CTCP Trường Phú (UPCOM: TGP)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,300
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,400 - 5,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	50
Số lượng CPLH (CP)	11,691,075
KLGD BQ 20 phiên (CP)	736
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.04)
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
TGP	10.3%	-6.5%	-12.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

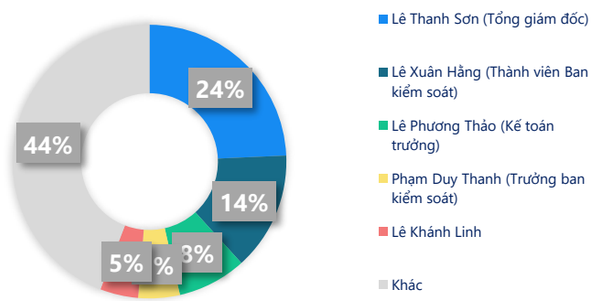

Phân tích Dupont

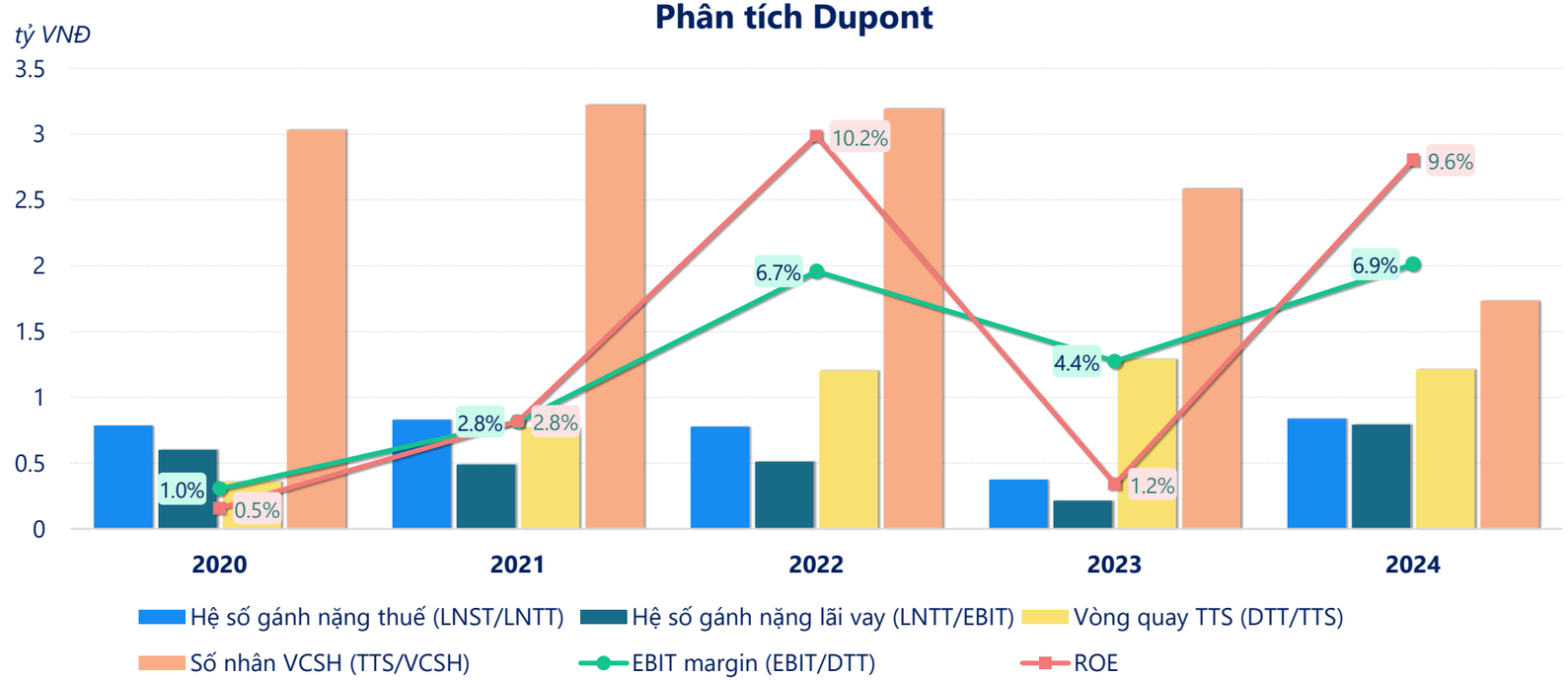

DT thuần

2024

310

tỷ VNĐ

YoY: ▼156| -33.5%

LN sau thuế

2024

14.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.6| 768%

ROE

2024

9.6%

+/- YoY: ▲ 8.4%

ROA

2024

5.5%

+/- YoY: ▲ 5.1%

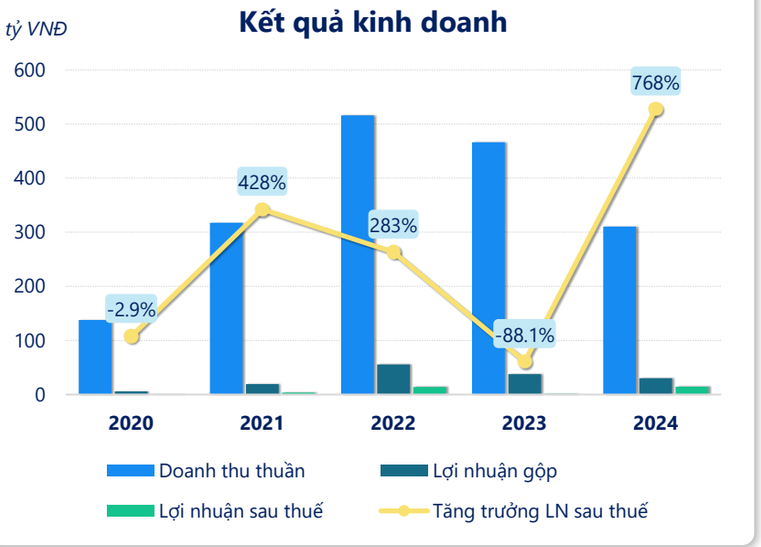

Kết quả kinh doanh **TGP** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 33.5%** chỉ còn **310.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 768%** đạt **14.19** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.90%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.79**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

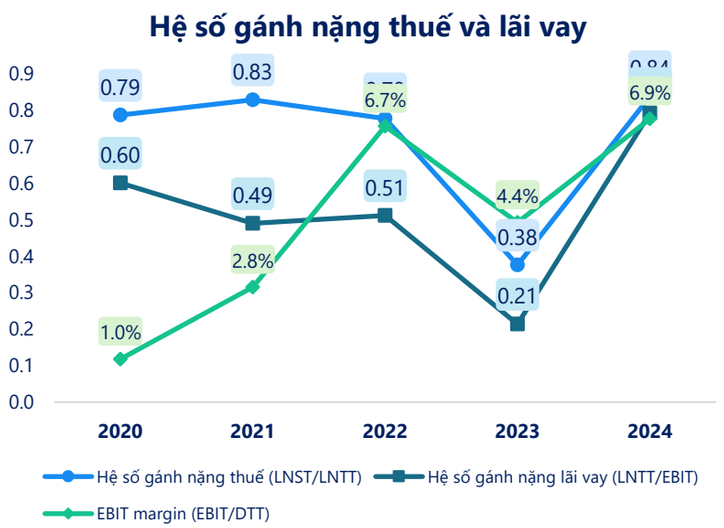

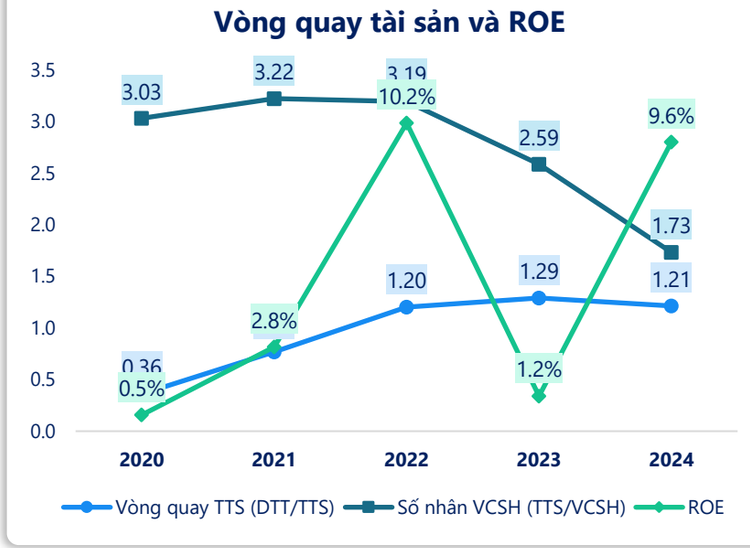

Vòng quay tổng tài sản đạt **1.21**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.73** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

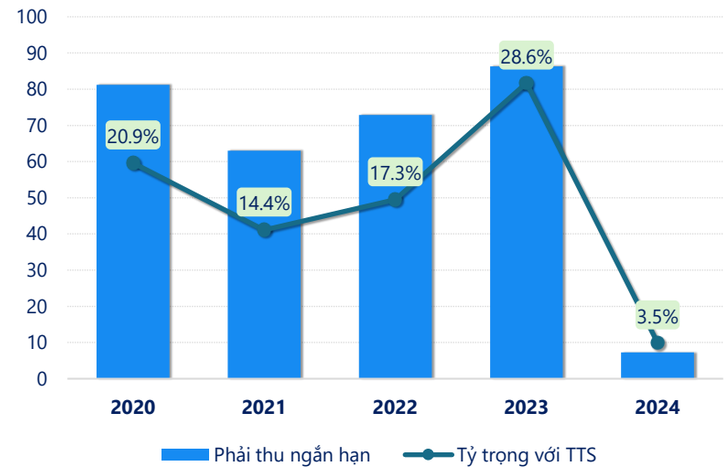

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

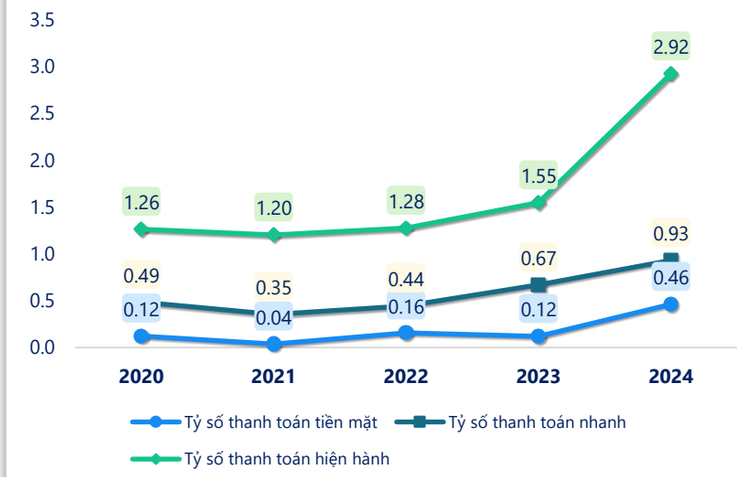

Nợ vay

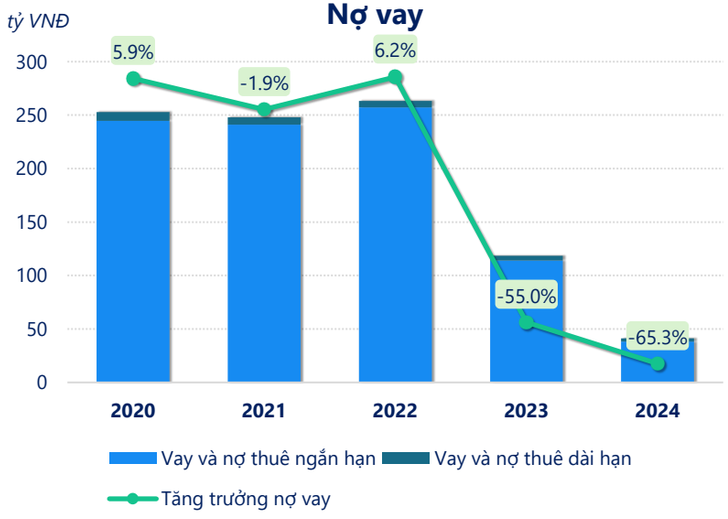

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

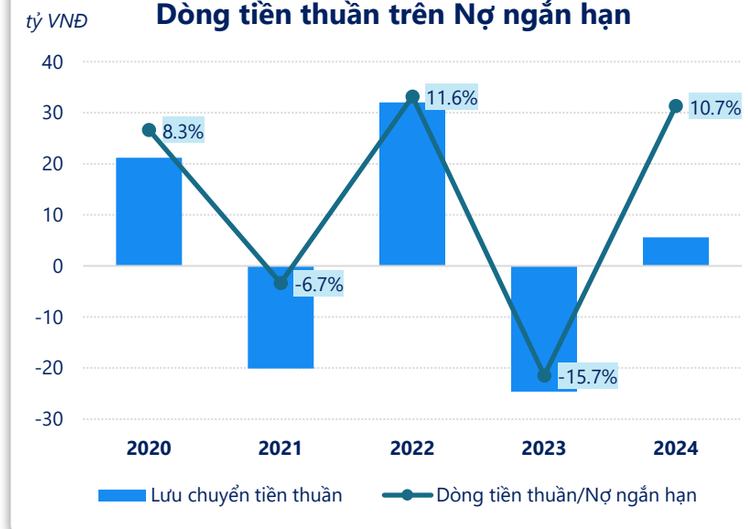

Vốn chủ sở hữu

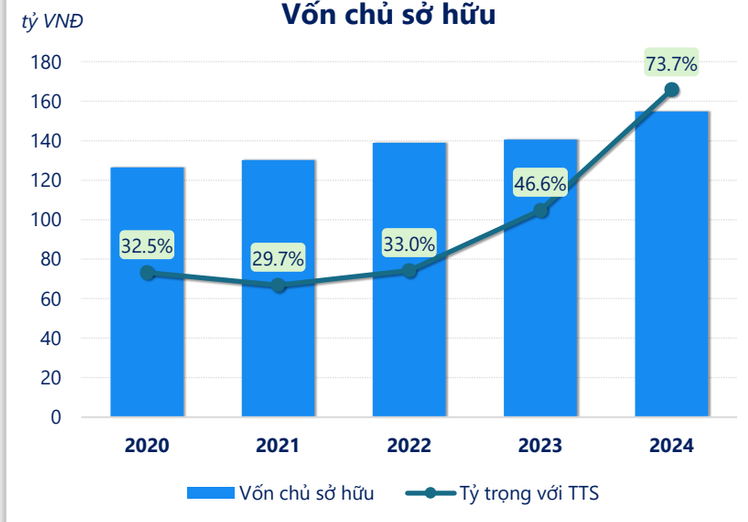

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**210**	**302**	**-30.4%**
Tài sản ngắn hạn	153	242	-36.9%
Tiền và tương đương tiền	24.2	18.6	30.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.29	86.3	-91.5%
Hàng tồn kho	104	138	-24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.26	0	
Tài sản dài hạn	**57.0**	**59.3**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	55.5	58.8	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.52**	**0.47**	**228%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	55.3	161	-65.7%
Nợ ngắn hạn	**52.3**	**157**	**-66.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.1	114	-66.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.26	21.0	-94.0%
Nợ dài hạn	3.00	4.40	-31.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.00	4.40	-31.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**155**	**141**	**10.1%**
Vốn chủ sở hữu	**155**	**141**	**10.1%**
Vốn điều lệ	117	117	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**138**	**317**	**516**	**466**	**310**
Giá vốn hàng bán	132	298	461	429	280
Lợi nhuận gộp	**5.73**	**19.5**	**55.5**	**37.6**	**30.3**
Doanh thu HĐTC	3.40	0.19	0.82	0.12	3.80
Chi phí TC	0.58	5.45	21.2	17.7	5.74
Chi phí lãi vay	**0.58**	**4.53**	**17.0**	**16.0**	**4.46**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.55	4.19	11.3	5.84	5.05
Chi phí QLDN	5.13	5.58	6.08	9.74	6.16
LN thuần từ HĐKD	**0.87**	**4.47**	**17.8**	**4.40**	**17.1**
Lợi nhuận khác	0.00	-0.12	-0.06	-0.05	-0.19
LN trước thuế	**0.87**	**4.34**	**17.7**	**4.35**	**16.9**
Lợi nhuận sau thuế	**0.68**	**3.60**	**13.8**	**1.63**	**14.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.68**	**3.60**	**13.8**	**1.63**	**14.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.71	24.7	4.34	121	98.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.2	-39.6	16.8	-1.27	-15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.7	-5.22	10.9	-145	-77.5
Tiền đầu kỳ	10.3	31.4	11.2	43.2	18.6
Lưu chuyển tiền thuần	**21.2**	**-20.1**	**32.0**	**-24.6**	**5.58**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.15	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	31.4	11.2	43.2	18.6	24.2